CTCP Đầu tư Đức Trung (UPCOM: DTI)

Đầu tư bất động sản và dịch vụ

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	2,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.8%	-12.0%	-31.3%

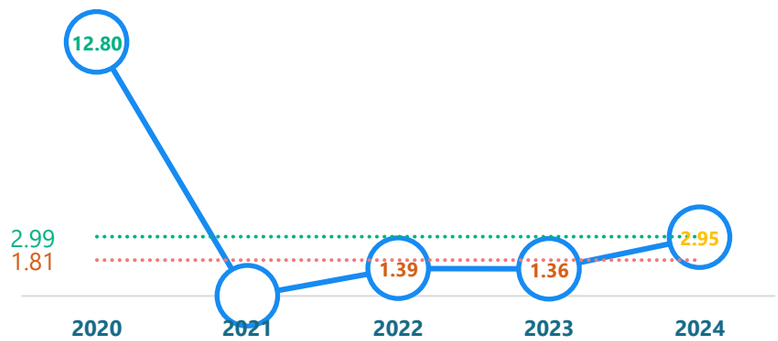
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.95 (Baa2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.36 (Ba1)** Cảnh báo

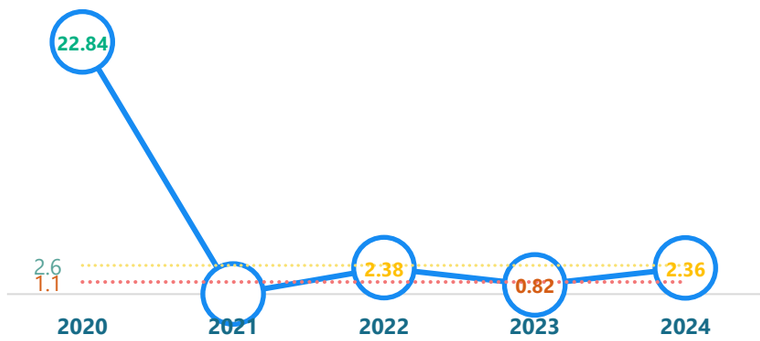
	2024	YoY
DT thuần	**621** *tỷ VNĐ*	▲ 307 ▲ 97.6%

	2024	YoY
LN sau thuế	**0.18** *tỷ VNĐ*	▲ 0.12 ▲ 202%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**0.1%**	▲ 0.1%

	2024
ROA	**0.1%**

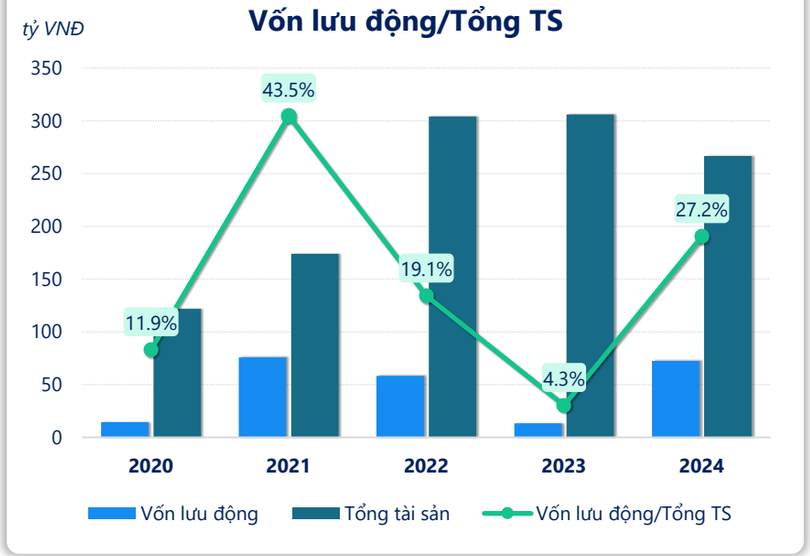
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DTI** năm **2024** đạt **2.95**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

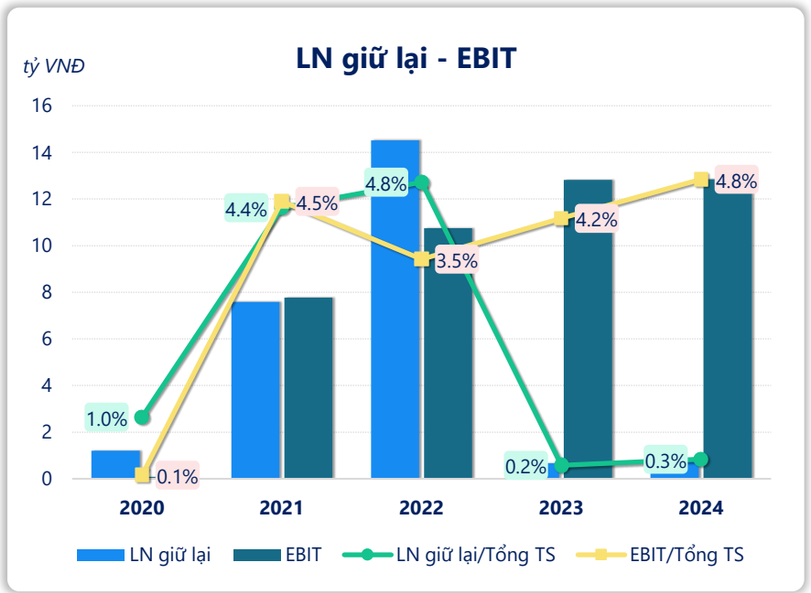
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DTI** năm **2024** đạt **2.36**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **DTI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 97.6%** đạt **620.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 202%** đạt **0.18** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP Đầu tư Đức Trung (UPCOM: DTI)

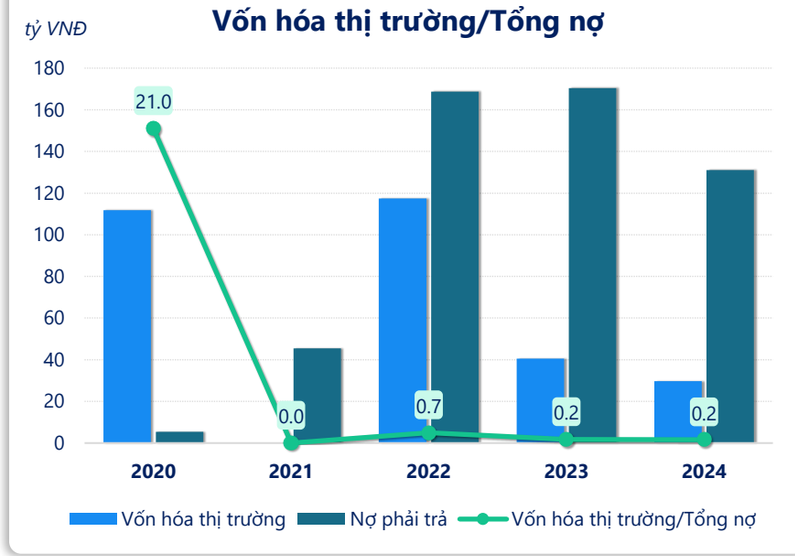


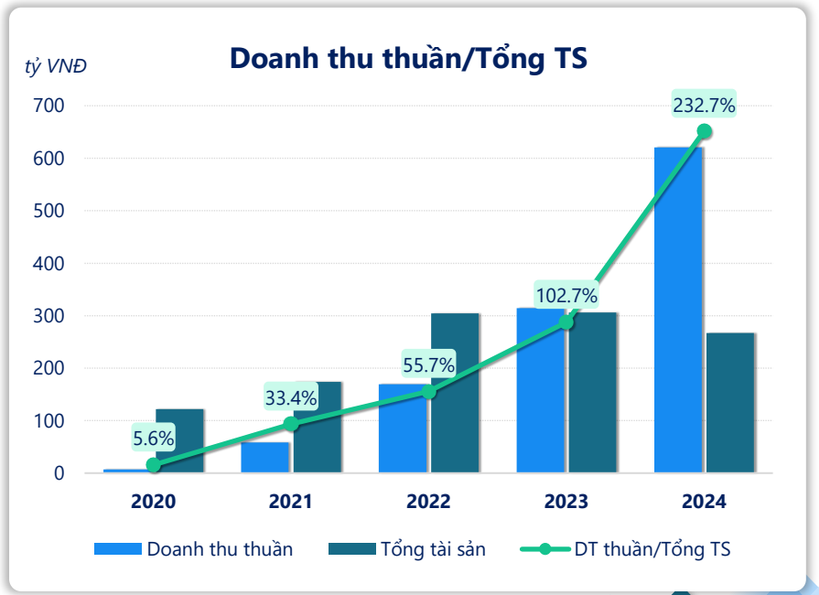


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**267**	**306**	**-12.8%**
Tài sản ngắn hạn	203	83.3	144%
Tiền và tương đương tiền	0.78	0.80	-1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	199	79.2	152%
Hàng tồn kho	1.85	3.24	-42.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	0.13	803%
Tài sản dài hạn	**63.6**	**223**	**-71.4%**
Phải thu dài hạn	0	100	-100%
Tài sản cố định	0.70	0.84	-16.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	62.7	121	-48.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.22**	**0.43**	**-50.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	131	170	-23.1%
Nợ ngắn hạn	**129**	**70.1**	**84.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	100	9.17	993%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.8	53.3	-75.9%
Nợ dài hạn	1.58	100	-98.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.58	100	-98.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**136**	**136**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**136**	**136**	**0.1%**
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6.80**	**58.2**	**170**	**314**	**621**
Giá vốn hàng bán	2.02	50.0	161	310	619
Lợi nhuận gộp	**4.78**	**8.21**	**8.19**	**4.66**	**1.68**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.19	4.25	12.1	13.1
Chi phí TC	0	0.00	2.78	15.5	13.2
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**2.09**	**12.7**	**12.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.14	0	0
Chi phí QLDN	4.77	0.63	0.84	0.73	1.10
LN thuần từ HĐKD	**0.02**	**7.77**	**8.68**	**0.48**	**0.45**
Lợi nhuận khác	0.05	0	-0.02	-0.36	-0.14
LN trước thuế	**0.07**	**7.77**	**8.66**	**0.12**	**0.31**
Lợi nhuận sau thuế	**0.04**	**6.21**	**6.93**	**0.06**	**0.18**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.04**	**6.21**	**6.93**	**0.06**	**0.18**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.22	0	-81.4	27.6	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0	-27.7	-33.4	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	101	5.56	-7.75
Tiền đầu kỳ	0.24	0	9.70	1.11	0.80
Lưu chuyển tiền thuần	**0.22**	**0**	**-8.58**	**-0.31**	**-0.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.46	0	1.11	0.80	0.78